

Số: /BC-VP

Kbang, ngày tháng 6 năm 2023

BÁO CÁO CÔNG TÁC AN TOÀN THỰC PHẨM

☒ Báo cáo 6 tháng

☐ Báo cáo năm

Kính gửi: Chi Cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Gia Lai

I. Hành chính

1. Tên huyện: Huyện Kbang

- Dân số (người): 69.109

- Diện tích (Km²):1.854,23

- Số xã/phường/thị trấn: 14 xã, thị trấn

2. Thống kê nguồn lực quản lý an toàn thực phẩm

1. Tên đơn vị báo cáo: Văn phòng HĐND-UBND

2. Địa chỉ: 78 Trần Hưng Đạo, Thị Trấn Kbang, Huyện Kbang, Gia Lai

Số nhà: 78. Đường, phố: Trần Hưng Đạo Phường/thị trấn: Kbang

Quận/huyện: Huyện Kbang Tỉnh/TP:Gia Lai

Điện thoại:

Email:

3. Công chức, viên chức, nhân viên:

(a) Tổng số công chức, viên chức, nhân viên (*) 18 người. Trong đó: tuyến huyện :04, tuyến xã: 14

(b) Phân loại (ghi số người vào cột tương ứng):

Công chức, viên chức, nhân viên	Số lượng (người)	
	Tuyến huyện	Tuyến xã
(1) Chuyên trách	04	14
(2) Kiêm nhiệm	0	14
(3) Quản lý	0	0
(4) Chuyên môn/kỹ thuật	0	0
(5) Khác (ghi rõ)		
Tổng cộng	04	14

(c) Trình độ học vấn (ghi số người vào cột tương ứng):

Trình độ	Số lượng (người)
----------	------------------

	Tuyển huyện	Tuyển xã
(1) Sau đại học	0	0
(2) Đại học	03	11
(3) Cao đẳng, trung cấp	01	03
(4) Khác (ghi rõ)	0	0
Tổng cộng	04	14

4. Thiết bị văn phòng của bộ phận được phân công nhiệm vụ bảo đảm ATTP

Tên trang thiết bị	Số lượng	
	Tuyển huyện	Tuyển xã
(1) Máy tính (chiếc)	01	0

(*) Bao gồm cả công chức tại Văn phòng HĐND-UBND các huyện, thị xã, thành phố và các viên chức tại Trung tâm y tế các huyện, thị xã, thành phố.

3. Thông tin số cơ sở thực phẩm (cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc ngành Y tế quản lý)

TT	Nội dung	Tổng số cơ sở trên địa bàn huyện	Số cơ sở thuộc quản lý của UBND huyện	Số cơ sở thuộc diện phải cấp GCN do UBND huyện quản lý	Số giấy cấp trong kỳ báo cáo (6 tháng/năm)	Số cơ sở có GCN đủ điều kiện còn hạn
1	Cơ sở sản xuất thực phẩm (bao gồm cả cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh)	7	0	0	0	0
2	Cơ sở kinh doanh thực phẩm	227	0	0	0	0
3	Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống	248	51	51	02	29
4	Cơ sở kinh doanh thức ăn đường phố	55	0	0	0	0

Tổng cộng	537	51	51	02	29
------------------	------------	-----------	-----------	-----------	-----------

II. Công tác bảo đảm an toàn thực phẩm

1. Quản lý, chỉ đạo

TT	Nội dung hoạt động	Tuyển huyện		Tuyển xã	
		Số huyện thực hiện	Số lần	Số xã thực hiện	Số lần
1	BCĐLNATTP phường/xã/thị trấn/huyện/thị xã/thành phố do Chủ tịch UBND làm Trưởng ban		15	14	14
2	Họp BCĐLN ATTP		01	14	14
3	Hội nghị triển khai, tổng kết của BCĐ	0	0	0	0

2. Hoạt động thông tin, truyền thông

TT	Tên hoạt động/hình thức	Tuyển huyện (1)		Tuyển xã (2)		Tổng cộng (1+2)
		Số huyện thực hiện/Tổng số huyện	Số lượng	Số xã thực hiện/Tổng số xã	Số lượng	
1	Nói chuyện/Hội thảo (buổi/tổng số người dự)	0	0	0	0	0
2	Tập huấn (lớp/tổng số người dự)	0	0	0	0	0
3	Phát thanh loa, đài (tin/bài/phóng sự)		07 lượt	14	61 lượt	68 lượt
4	Truyền hình (buổi/tọa đàm/phóng sự)	0	0	0	0	0
5	Báo viết (tin/bài/phóng sự)	0	2	0	0	0
6	Băng rôn, khẩu hiệu		9	14	28	37
7	Tranh áp - phích/Posters	0	0	0	0	0
8	Tờ gấp/tờ rơi	0	0	0	0	0

9	Tài liệu khác (ghi rõ): Bảng đĩa truyền thông	01	02	14	28	30
---	--	----	----	----	----	----

3. Hoạt động thanh tra, kiểm tra

1. Số lượng đoàn thanh tra, kiểm tra: **23** Trong đó: tuyến huyện:**02**, tuyến xã:**21**

2. Số cơ sở được thanh tra, kiểm tra (cơ sở): 219

3. Kết quả chi tiết:

[illegible]

3.3	Khắc phục hậu quả (loại, trọng lượng):	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Buộc thu hồi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Buộc tiêu hủy	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Khác (ghi rõ):.....	0	Nhắc nhở	0	0	0	0	Nhắc nhở	0	0	0	0
4	Xử lý khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.1	Thu hồi GCN cơ sở đủ điều kiện ATTP	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.2	Chuyển cơ quan điều tra	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

4. Kiểm nghiệm thực phẩm

TT	Nội dung	Tuyến huyện	Tuyến xã	Tổng cộng
1	Xét nghiệm tại labo (tổng số mẫu)	0	0	0
1.1	Hóa lý (tổng số mẫu)	0	0	0
	- Đạt (số mẫu)	0	0	0
	- Không đạt (số mẫu)	0	0	0
1.2	Vi sinh	0	0	0
	- Đạt (số mẫu)	0	0	0
	- Không đạt (số mẫu)	0	0	0
2	Xét nghiệm nhanh	0	0	0
2.1	Hóa lý (tổng số mẫu)	0	0	0
	- Đạt (số mẫu)	0	0	0
	- Không đạt (số mẫu)	0	0	0
2.2	Vi sinh	0	0	0
	- Đạt (số mẫu/%)	0	0	0
	- Không đạt (số mẫu/%)	0	0	0
Tổng (1+2)			0	0

5. Ngộ độc thực phẩm

TT	Nội dung	Kết quả		So sánh (Số lượng/%)
		Năm nay	Năm trước	
1	Số vụ (vụ)	0	0	0
2	Số mắc (người)	0	0	0
3	Số tử vong (người)	0	0	0
4	Vụ NĐTP lớn (≥ 30 người/vụ)	0	0	0
5	Nguyên nhân (vụ)	0	0	0
	- Vi sinh	0	0	0
	- Hóa học	0	0	0
	- Độc tố tự nhiên	0	0	0
	- Không xác định	0	0	0

6. Kinh phí triển khai hoạt động về an toàn thực phẩm

TT	Nguồn kinh phí (triệu đồng)	Tuyến huyện	Tuyến xã	Tổng cộng
1	Ngân sách từ Chương trình mục tiêu y tế - dân số	0	0	0
2	Ngân sách từ địa phương	20	0	0
3	Nguồn kinh phí khác (ghi rõ).....	0	0	0
Tổng cộng			0	0

7. Công tác làm việc với BCĐLNATTP tuyến xã/phường/thị trấn

Chưa thực hiện

8. Các hoạt động khác (nếu có)**III. Đánh giá chung****1. Ưu điểm:**

Đoàn kiểm tra liên ngành tuyến huyện, xã được sự chỉ đạo trực tiếp của, UBND huyện.

Các Đoàn kiểm tra đã xây dựng kế hoạch cụ thể cho từng đợt kiểm tra.

Thành viên đoàn kiểm tra tham gia tích cực, đầy đủ trong đợt kiểm tra; kết thúc kiểm tra đã tiến hành đề nghị UBND xã, thị trấn xử lý vi phạm hành chính đúng quy định. Báo cáo kết quả thực hiện về Sở Y tế, UBND huyện.

2. Tồn tại:

Công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, trách nhiệm cho người sản xuất, chế biến thực phẩm chưa đạt hiệu quả cao. Cán bộ làm công tác kiểm tra chưa được đào tạo chính quy, đa số là làm

công tác kiểm nhiệm, năng lực còn hạn chế, xử lý các sai phạm trong các đợt kiểm tra còn chưa thật sự nghiêm khắc, thiếu kiên quyết. Công tác kiểm tra các cơ sở kinh doanh chưa được thường xuyên. Nên 6 tháng đầu năm xử lý vi phạm cơ sở bị phạt tiền còn thấp.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- TT UBND huyện;
- Lãnh đạo VP;
- Lưu: VT, VP.

CHÁNH VĂN PHÒNG

Nguyễn Thị Định